

Bản án số: 19/2019/HC-ST

Ngày: 17 - 9 - 2019

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý nhà nước về đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Tuấn Đức

Bà Nguyễn Thu Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 16/2019/TLST-HC ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST-HC ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông VD, sinh năm 1953;
Địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau
Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông B, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 36/UQ-UBND ngày 09/5/2019).
Trụ sở làm việc: huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi liên quan: + Ông D, sinh năm 1949;
+ Anh T, sinh năm 1977;
+ Chị Tr, sinh năm 1979;
+ Chị P, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông D, anh T, chị Tr, chị P: Bà L, sinh năm 1963, Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019).

+ Bà H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

+ Anh Ta, sinh năm 1990;

Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện hợp pháp của anh Tân: Anh K, sinh năm 1966 và chị Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/01/2018).

+ Ông Th, sinh năm 1950;

Địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện hợp pháp của ông Th: Ông VD, sinh năm 1953; Địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2011).

Tại phiên tòa: Ông VD, bà L, có mặt; Ông B, ông D, anh T, chị Tr, chị P, chị Q, anh K, ông Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông VD trình bày: Năm 1930, vợ chồng cụ K (*cụ cố ông VD và ông Th*) khai phá phần đất tại thị trấn Đ, huyện Đ. Sau đó, cho lại vợ chồng cụ Tr (*cụ nội ông VD và ông Th*), tiếp tục giao lại vợ chồng cụ L (*cha mẹ đẻ ông VD và ông Th*) làm chủ. Năm 1957, cụ L hy sinh, gia đình tản cư nhiều nơi. Sau ngày 30/4/1975, cụ B (*mẹ đẻ ông VD và ông Th*) về sản xuất. Năm 1978 cụ B chết, do ông thoát ly công tác nên không sản xuất. Năm 1979, ông Ph mượn một phần đất cất nhà ở và làm ruộng. Năm 1991, ông Ph trả đất và sau đó giao lại người cháu tên M ở cho đến nay.

Phần đất còn lại, Tòa án nhân dân huyện Đ (viết tắt Tòa án Đ) mượn một phần thổ cư xây dựng trụ sở. Năm 1980, Tòa án Đ di dời nơi khác, bà Đ đến cất nhà ở. Ông K (*bác ruột ông VD và ông Th*) đại diện đứng ra ngăn cản. Sau đó, hai bên có tiếp xúc thương lượng nhưng không thành nên khiếu nại. Năm 1990, ông C (*chú ruột ông VD và ông Th*) kê khai, đứng tên trong sổ địa chính. Ngày 04/3/1996, Ủy ban nhân dân huyện Đ (viết tắt UBND huyện Đ) ra Quyết định số 72/QĐ-UBND giao quyền sử dụng 4.800m² đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ.

Đơn khởi kiện ngày 08/12/2017, ông VD yêu cầu hủy Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 04/3/1996 (viết tắt Quyết định 72) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSD đất); yêu cầu UBND huyện Đ trả lại ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.961m².

Đại diện UBND huyện Đ trình bày: Phần đất cấp cho bà Đ, trước năm 1975 là đất có chủ. Sau năm 1975 đất vắng chủ, Nhà nước quản lý, sử dụng xây dựng trụ sở Tòa án Đ. Năm 1983, Tòa án Đ di dời đến phần đất bà Đ sử dụng cấp với Viện kiểm sát Đ nên hoán đổi phần đất này lại cho bà Đ. Lúc này ông VD có khiếu nại. Năm 2001, tỉnh Cà Mau thành lập Đoàn công tác liên ngành đã xác minh và kết luận: Phần đất ông VD khiếu nại nằm trong phần đất ông M

sử dụng. Yêu cầu của ông VD trùng với yêu cầu của ông L đã được cấp có thẩm quyền giải quyết xong. Quyết định 72 cấp đất cho bà Đ là đúng quy định pháp luật nên giữ nguyên Quyết định.

Ông D, anh T, chị Tr, chị P trình bày: Phần đất của gia đình do bà Đ đứng tên quyền sử dụng, đất được cấp theo Quyết định 72. Bà Đ là vợ ông D, là mẹ của anh T, chị Tr và chị P; bà Đ chết ngày 24/02/2016. Phần đất này do hoán đổi với Tòa án Đ. Năm 2005, tranh chấp với ông L đã được Tòa án giải quyết xong. Do đó, không đồng ý yêu cầu của ông VD.

Bà H trình bày: Năm 2000, bà nhận chuyển nhượng của bà Đ 371,25m² đất và đã được cấp Giấy CNQSD đất cho bà đứng tên vào năm 2009, bà sử dụng ổn định cho đến nay. Nay bà yêu cầu giữ nguyên phần đất này cho bà được tiếp tục sử dụng. Trường hợp Tòa án hủy Quyết định 72 thì giữa bà với gia đình bà Đ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Anh T trình bày: Vào năm 2000, anh nhận chuyển nhượng của bà Đ 371,25m² đất và đã được cấp Giấy CNQSD đất cho anh đứng tên vào năm 2009, anh sử dụng ổn định cho đến nay. Nay anh yêu cầu giữ nguyên phần đất này cho anh được tiếp tục sử dụng vì phần đất anh chuyển nhượng hợp pháp từ bà Đ.

Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau chỉ thực hiện được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ còn phiên đối thoại không thực hiện được do người bị kiện không tham gia phiên họp đối thoại. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Năm 1992, ông Dũng có Đơn khiếu nại yêu cầu đòi lại phần đất nhưng chưa được giải quyết. Do đó, UBND huyện Đ ra Quyết định 72 cấp đất cho bà Đ là trong lúc đất đang tranh chấp. Mặt khác, Luật đất đai 1993 quy định thẩm quyền cấp đất thổ cư cho hộ gia đình, cá nhân là UBND cấp tỉnh. Do đó, UBND huyện Đ ra Quyết định 72 và cấp Giấy CNQSD đất cho bà Đ là sai thẩm quyền và không đúng quy định của Luật Đất đai. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông VD về việc buộc UBND huyện Đ giao trả lại 3.961m² là không thuộc thẩm quyền giải quyết theo Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 2 Điều 165 – Luật Tố tụng hành chính; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông VD: Hủy Quyết định 72 và hủy Giấy CNQSD đất cấp cho bà Đ; Đình chỉ trả lại Đơn khởi kiện đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông VD về việc yêu cầu UBND huyện Đ giao trả lại 3.961m² đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] UBND huyện Đ là người bị kiện, bà H là người có quyền lợi liên quan, anh K và chị Q là người đại diện theo ủy quyền của anh T là người có quyền lợi liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đại diện người bị kiện có đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính 2015.

[2] Năm 2011, ông VD biết được UBND huyện Đ ra Quyết định 72 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 4.800m² đất cho bà Đ. Không đồng ý, ông VD có đơn yêu cầu gửi nhiều nơi nhưng chưa được giải quyết.

Năm 2011, ông VD nộp đơn khởi kiện tại Tòa án Đ yêu cầu hủy Quyết định 72. Năm 2016, Tòa án Đ xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông VD, ông VD kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 13/2016/HC-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (viết tắt Tòa án tỉnh) xử: Hủy bản án của Tòa án Đ, giao hồ sơ về cho Tòa án Đ giải quyết lại với lý do vi phạm tố tụng về tư cách người đại diện theo ủy quyền. Năm 2017, Tòa án Đ xử lại: Bác yêu cầu của ông VD về việc hủy Quyết định 72, ông VD kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 04/2017/HC-PT ngày 18/7/2017 của Tòa án tỉnh xử: Hủy Bản án hành chính số 01/2017 của Tòa án Đ do sai thẩm quyền xét xử và giữ hồ sơ vụ kiện lại thụ lý, xét xử từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

Ngày 08/12/2017, ông VD nộp Đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định 72 và Giấy CNQSD đất cấp cho bà Đ; Buộc UBND huyện Đ trả lại cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.961m². Ngày 15/5/2018, Tòa án tỉnh ra bản án hành chính số 04/2018/HC-ST xử: Bác yêu cầu của ông VD về việc hủy Quyết định 72; Đình chỉ đối với phần đòi lại 3.961m² đất do rút yêu cầu. Ông VD kháng cáo. Ngày 26/02/2019, TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra bản án phúc thẩm số 65/2019/HC-PT xử: Hủy Bản án hành chính số 04/2018 của Tòa án tỉnh. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án tỉnh xét xử lại theo thủ tục chung với lý do bỏ sót yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Theo Điều 3 Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính 2010 thì khởi kiện của ông VD còn thời hiệu khởi kiện.

Quyết định 72 và Giấy CNQSD đất là Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai nên khởi kiện của ông VD thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 – Luật Tố tụng hành chính 2015. Vì vậy, Tòa án tỉnh thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 – Luật Tố tụng hành chính 2015.

[3] Tại phiên tòa ông VD cho rằng, UBND huyện Đ ra Quyết định 72 và cấp Giấy CNQSD đất cho bà Đ chưa đúng quy định của pháp luật với những căn cứ:

Cấp quyền sử dụng đất trong lúc đất đang tranh chấp, không đúng trình tự thủ tục và sai thẩm quyền.

Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung Quyết định 72 ghi: Giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy CNQSD đất diện tích 4.800m² nhưng không ghi rõ loại đất được cấp (BL: 32). Trong khi Đơn xin cấp Giấy CNQSD đất bà Đ ghi: 3.400m² đất vườn và thổ cư, 1.400m² đất lúa (BL: 31). Tờ bản đồ của Địa chính huyện Đ xác định là loại đất vườn và thổ cư (BL: 88). Trong khi Giấy CNQSD đất lại ghi: 300m² thổ cư, 3.100m² đất lập vườn, 1.400m² đất lúa (BL: 39).

Vấn đề trên cho thấy, UBND huyện Đ ban hành Quyết định 72 và Giấy CNQSD đất có sai sót, không phù hợp với nhau. Cụ thể: Quyết định 72 chỉ ghi 4.800m² mà không ghi cụ thể loại đất nhưng Giấy CNQSD đất ghi cụ thể, rõ ràng từng loại đất, trong khi việc ban hành Giấy CNQSD đất là căn cứ vào Quyết định 72.

Mặt khác, hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất thể hiện trong 4.800m² đất cấp cho bà Đ có 300m² thổ cư và 3.100m² đất lập vườn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đất đai 1993 quy định thì việc giao đất sử dụng không vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Khoản 2 Điều 36 Luật Đất đai 1993 quy định: Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất thì cấp Giấy CNQSD đất. Do đó, Quyết định 72/QĐ-UB ngày 04/3/1996 của UBND huyện Đ giao quyền sử dụng 4.800m² đất và cấp Giấy CNQSD 4.800m² đất cho bà Đ là sai thẩm quyền theo Luật Đất đai 1993 quy định.

Mặc dù hiện nay Luật Đất đai năm 2013 quy định, giao đất cho hộ gia đình và cá nhân thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Song, điều quan trọng là tại thời điểm UBND huyện ra Quyết định 72 và cấp Giấy CNQSD đất cho bà Đ thì đất đang tranh chấp nhưng chưa có quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. Điều này được chứng minh: Năm 1989, ông K có Đơn khiếu nại đến Ban quản lý ruộng đất huyện Đ (BL: 25). Lờ trình bày của đại diện UBND huyện Đ tại phiên họp đối thoại ngày 08/9/2015 thừa nhận năm 1983 ông VD đã có khiếu nại (BL: 285). Báo cáo xác minh ngày 21/7/2001 của Tổ công tác số 02 Đoàn công tác số 505 đối với khiếu nại của ông VD xác định: Năm 1993 ông VD có Đơn khiếu nại đòi lại đất (BL: 338). Báo cáo của Tổ công tác đất thị trấn Đ xác định năm 1992 ông Trần Việt Dũng có Đơn khiếu nại nhưng chưa được giải quyết (BL: 64). Tờ xác nhận của Hu vào năm 1983 (BL: 10). Tờ xác nhận của Huy năm 1992 (BL: 102). Như vậy, UBND huyện Đ ban hành Quyết định 72 và cấp Giấy CNQSD đất cho bà Đ trong trường hợp đất đang tranh chấp chưa được giải quyết. Do đó, UBND huyện Đ ra Quyết định 72 giao quyền sử dụng và cấp Giấy CNQSD 4.800m² đất cho bà Đ vào năm 1996 là sai với quy định của Luật Đất đai.

Do UBND huyện Đ ban hành Quyết định 72/QĐ-UB giao quyền sử dụng và cấp Giấy CNQSD 4.800m² đất cho bà Đ không đúng thẩm quyền và sai với quy định của Luật Đất đai về điều kiện được giao đất và cấp Giấy CNQSD đất như phân tích trên, do đó ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Toà án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát và yêu cầu của người khởi kiện, hủy Quyết định 72 và Giấy CNQSD đất cấp cho bà Đ.

[4] Đối với khởi kiện của ông VD buộc UBND huyện Đ giao trả lại 3.961m² đất. Thấy rằng, yêu cầu này của ông VD không thuộc phạm vi và thẩm quyền giải quyết trong vụ án này; yêu cầu khởi kiện này không thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Do đó, đình chỉ trả lại Đơn khởi kiện đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông VD về việc yêu cầu UBND huyện Đ giao trả lại 3.961m² đất. Ông VD có quyền yêu cầu theo trình tự thủ tục pháp luật quy định ở một vụ việc khác.

[5] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng 371,25m² đất của bà H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng 371,25m² đất của anh T, hai phần đất này nằm trong 4.800m² đất mà bà Đ được cấp theo Quyết định 72. Ông VD không có khởi kiện yêu cầu gì đối với hai Giấy CNQSD đất này. Thấy rằng: Việc UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất cho bà H, cấp Giấy CNQSD đất cho anh T xuất phát từ Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Đ với bà H, giữa bà Đ với anh T. Trong vụ án này Tòa án chỉ xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của Quyết định 72 và Giấy CNQSD đất cấp cho bà Đ. Do đó, Giấy CNQSD đất và quyền sử dụng 371,25m² đất của bà H; Giấy CNQSD đất và quyền sử dụng 371,25m² đất của anh T được xem xét, giải quyết khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành giải quyết về quyền sử dụng 4.800m² đất, nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

[6] Án phí: Yêu cầu của ông VD được chấp nhận nên ông VD không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; UBND huyện Đ phải chịu án phí sơ thẩm hành chính.

Tại phiên tòa ông VD xác định số tiền ông nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cũng như phúc thẩm, ông đã nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp vào ngày 25/5/2018 biên lai 00067 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau. Còn lại các khoản tiền đã dự nộp án phí còn lại chưa được nhận lại.

Chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của ông VD được chấp nhận nên UBND huyện Đ phải chịu chi phí đo đạc thẩm định tại chỗ, số tiền 1.000.000 đồng; chi phí này ông VD đã chi trả xong (BL: 290). Song, tại phiên tòa ông VD tự nguyện chi trả, ông không yêu cầu UBND huyện Đ phải trả lại cho ông số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358; điểm đ khoản 1 Điều 123; điểm h khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165 – Luật Tổ tụng hành chính 2015.

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Căn cứ khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 36 – Luật Đất đai 1993.

Căn cứ Điều 100 – Luật Đất đai 2013.

Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông VD: Hủy Quyết định số 72/QĐ-UB ngày 04/3/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/3/1996 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Đ, sinh năm 1956 theo Quyết định số 72/QĐ-UB ngày 04/3/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại Đơn khởi kiện đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông VD về việc yêu cầu UBND huyện Đ giao trả lại 3.961m² đất.

- Án phí: + Ông VD không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả ông VD: 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 07849 ngày 13/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0017831 ngày 23/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008769 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Ông VD, ông Th, ông D, anh T, chị Tr, chị P có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện, bà H, anh T có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Đ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Miến

